

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DS-PT
Ngày: 05/5/2020
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên
tòa:** Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 3, ngày 28 tháng 4, ngày 05 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2019/QĐ-PT ngày 05/12/2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961. Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (ông T có mặt, bà H vắng mặt)

(Bà H ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2019)

Bị đơn: Ông Đào Văn H, sinh năm 1967; bà Bùi Ngọc V, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, bà V: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H, bà V: Luật sư Nguyễn Duy B - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Duy Trinh – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: 67B, đường 11, khu phố 9, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đào Đức M, sinh năm 1999; Cư trú tại: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đào Văn H, bà Bùi Ngọc V.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Xuân T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào năm 1985 vợ chồng ông T, bà H khai phá thửa đất diện tích 11.210m². Thửa đất nêu trên được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Bình L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) vào năm 2000, số vào sổ 00194 QSDĐ/2310/QĐUB-H với diện tích được cấp 10.992m². Đến năm 2004 ông T, bà H được UBND huyện C cấp đổi Giấy CNQSDĐ số 00436 QSDĐ/3022/QĐ-UBH mang tên ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H, diện tích được cấp đổi là 11.210m². Khi khai phá thì thửa đất này chưa thể hiện con đường đi nhưng đến năm 1988 có mở đường đi rộng 03m trên phần đất bà Lưu Thị Dân. Đến năm 2004 có chính sách đo đất để cấp sổ nên Phòng Tài nguyên tiến hành đo đạc và cấp Giấy CNQSDĐ cho ông T, bà H. Năm 2015, hộ ông Đào Xuân H, bà Bùi Ngọc V là chủ sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10, liền kề với đất ông T, bà H đã cày đất lấn chiếm đất của ông T, bà H điểm rộng nhất là 3m cùng với đoạn đường từ thửa đất ông T, bà H đi ra trục đường chính, ranh đất ông T, bà H giáp với đất bà Lưu Thị Dân dài 116,81m nhưng ông H, bà V cho rằng ông T, bà H chỉ có 113,81m. Toàn bộ diện tích ông T, bà H bị hộ ông H, bà V lấn chiếm khoảng 147m² nằm trong tổng diện tích 11.210m² và 107m² đường đi. Do đó, ông T, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà V phải trả lại phần lấn chiếm là 147m² và 107m² đường đi. Tuy

nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần đường đi, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà V phải trả lại phần lấn chiếm là 147m² đất lấn chiếm.

Bị đơn ông Đào Văn H, bà Bùi Ngọc V và người đại diện cho ông H, bà V là ông Nguyễn Quang T trình bày:

Ông Đào Xuân H, bà Bùi Thị V có thửa đất diện tích 11.392m² tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất có nguồn gốc do ông H, bà V khai phá từ năm 1984, ông H, bà V trồng lúa, đến năm 1992 thì chuyển sang trồng cao su. Ông H, bà V đã được UBND huyện Bình L (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số 00015 QSĐĐ/3701/QĐ-UBH ngày 25/11/2002 với diện tích 10.836m² và được UBND huyện C cấp đổi Giấy CNQSDĐ số S 104858 ngày 30/11/2004 với diện tích được cấp 11.392m². Thửa đất này có ranh đất phía Đông sang Tây giáp với đất ông T, bà H và bà Lưu Thị Dân. Phần đất hộ bà D đang sử dụng hiện nay là do ông Đào Hữu Quang (anh trai ông H) bán lại cho bà D vào năm 1990 nên giữa thửa đất ông H và bà D không hề có đường đi và thực tế hiện nay không có đường đi. Tuy nhiên, đến năm 2004 thì trên sơ đồ địa chính và Giấy CNQSDĐ cấp cho các hộ lại thể hiện có con đường đi giữa đất ông H và bà D. Khi đo đạc làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ thì có Tổ trưởng tổ dân phố đứng ra chỉ ranh nhưng không đóng cột mốc và các bên không có ký giáp ranh với nhau. Chiều dài cạnh đất của ông T tiếp giáp với bà D chỉ có 113,81m. Quá trình giải quyết vụ án, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (viết tắt Chi nhánh VPĐKĐĐ) huyện C có đo đạc lại diện tích đất của ông H, bà V và ông T, bà D nhưng ông H, bà V không đồng ý với kết quả đo đạc trên. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông H, bà V không đồng ý vì phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông H, bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Đức M trình bày:

Anh M là con ruột của ông H, bà V. Đối với tài sản là diện tích đất mà ông T đang tranh chấp thì anh M xác định đây là tài sản của cha mẹ nên anh M để cho cha mẹ toàn quyền định đoạt, anh M không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Đào Văn H, và Bùi Ngọc V trả lại cho ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 128.9 m², phần đất này nằm trong tổng diện tích 11.210 m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 16, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số: 00436/QSDD/QĐ – UBND, do Ủy ban nhân huyện C cấp ngày 30/11/2004, mang tên ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H (Có sơ đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H đối với phần yêu cầu buộc ông H, bà V phải trả diện tích 18,1m².

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H đối với phần diện tích đất 104 m² đường đi.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/10/2010 bị đơn ông Đào Văn H, bà Bùi Ngọc V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H buộc gia đình ông H, bà V phải trả lại cho phía nguyên đơn diện tích 128,9m² nằm trong tổng diện tích đất 11.210m² tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông H, bà V thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H, bà V - Luật sư Nguyễn Duy B cho rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đánh giá hết các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huyền, anh Điền khi có dấu hiệu mất năng lực hành vi dân sự; không đưa UBND huyện C vào tham gia tố tụng để xem xét trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ba hộ ông H, ông T, bà D có đúng quy định pháp luật không vì hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ không có ký giáp ranh, chưa làm rõ việc hình thành con đường đi trong khi Giấy CNQSDĐ do UBND

huyện Bình L (cũ) cấp năm 2002 cho ông H, ông T không có đường đi; không đưa hộ bà D, ba người con của ông T vào tham gia tố tụng; không định giá tài sản tranh chấp dẫn đến tính án phí không có giá ngạch là không đúng; không triệu tập, lấy lời khai của những người làm chứng do ông H cung cấp, vi phạm thủ tục nghị án do vụ án không có đương sự tên Nga. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng như trên dẫn đến chưa xác minh làm rõ việc hình thành con đường đi có chiều ngang 03m nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H, buộc ông H và bà V phải trả cho Tiến, bà H diện tích đất 128,9m² là không đúng quy định pháp luật nên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Theo kết quả đo đạc ngày 12/11/2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C thì ngoài phần đất tranh chấp giữa ông H, bà V và ông T, bà H thì sơ đồ còn thể hiện ranh giới giữa gia đình ông T, ông H và các hộ giáp ranh có sự chồng lấn lẫn nhau nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh đối với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, không đưa các hộ giáp ranh với ông T, ông H vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ cho ông H, ông T có đúng quy định pháp luật hay không vì Giấy CNQSDĐ cấp năm 2002 không có đường nhưng năm 2004 lại có đường. Do đó, đại diện VKSND tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của ông H, bà V, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019 (bút lục 178) ông H, bà V khai chị H, anh Đ bị bệnh tâm thần bẩm sinh nên Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập chị H và anh Đ thì anh chị không thể lên Tòa làm việc được. Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà V xác định không yêu cầu Tòa án thực hiện thủ tục trưng cầu giám định tâm thần đối với anh chị Huyền, Điền và yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự. Đồng thời, ông H và bà V cũng thừa nhận diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng tạo lập từ năm 1980, được cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu vào ngày 25/11/2002 khi chị Huyền 10 tuổi (chị Huyền sinh năm 1992), anh Điền 05 tuổi (anh Điền sinh năm 1997) nên có căn cứ xác định chị Huyền, anh Điền không có đóng góp gì vào tài sản này, mà đây là tài sản của ông H, bà V; anh Đào Đức M cũng xác định đây là tài sản của bố mẹ nên việc giải quyết tranh chấp thì không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa anh Điền và chị Huyền vào tham gia tố tụng với tư cách là người là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị triệu tập anh Điền, chị Huyền và trưng cầu giám định đối với anh Điền, chị Huyền mới có cơ sở giải quyết vụ án là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[1.2] Đối với bà Lưu Thị Dân, ông Đinh Văn Chiến đã có lời khai là ranh giới đất giữa bà D và ông T từ trước đến nay sử dụng ổn định, không tranh chấp, việc giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông H và ông T không liên quan đến bà D, anh C và xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[1.4] Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà H đối với phần diện tích đất đường đi 104 m² các đương sự không có kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[1.5] Đối với kết quả Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C ngày 12/11/2018, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bị đơn ông H, bà V cho rằng ông bà không đồng ý với kết quả đo đạc và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giới thiệu ông bà đến Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T để

đo đạc lại. Tuy nhiên, ông H và bà V cho rằng kết quả đo đạc của Công ty Tấn Thành giống kết quả đo đạc của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C nên không nhận kết quả đo đạc và yêu cầu Tòa án căn cứ vào Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C ngày 12/11/2018 để giải quyết vụ án.

[1.6] Tại đơn kháng cáo ngày 15/10/2010 (bút lục 251) bị đơn ông H, bà V kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông bà phải trả lại cho ông T, bà H diện tích đất 128,9m² nằm trong tổng diện tích đất 11.210m² tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà V thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét thấy, việc ông H và bà V thay đổi yêu cầu kháng cáo là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nội dung thay đổi này được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H, bà V thấy rằng:

[2.1] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 2000 hộ ông T được UBND huyện Bình L (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số 00194 QSDĐ/2310/QĐUB.H ngày 06/11/2000 đối với diện tích đất 10.992m²; năm 2002 hộ Đào Văn H được UBND huyện Bình L (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số 00015 QSDĐ/3701/QĐUB.H ngày 25/11/2002 đối với diện tích 10.836m², cả hai diện tích cùng tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đến năm 2004 cả hai hộ đều được UBND huyện C cấp đổi Giấy CNQSDĐ: cụ thể ông T được cấp đổi Giấy CNQSDĐ số 00436 QSDĐ/3022/QĐ-UBH ngày 30/11/2004 với diện tích là 11.210m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 16; hộ ông H được cấp đổi Giấy CNQSDĐ số 00269 QSDĐ/3022/QĐ-UBH ngày 30/11/2004 đối với diện tích 11.392m² thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 10. Quá trình sử dụng đất cả hai bên đều sử dụng ổn định và trồng cây cao su trên đất, đến năm 2015 nguyên đơn ông T cho rằng ông H, bà V tiến hành thanh lý cây cao su già, trồng lại cao su non thì ông H đã cho máy cày cày lấn sang phần đất nhà ông khoảng 247m² nên giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp.

[2.2] Tại công văn số 726/UBND-NC ngày 13/12/2018 của UBND huyện C đã trả lời việc UBND huyện Bình L (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu và UBND huyện C cấp đổi Giấy CNQSDĐ cho 02 hộ ông T, ông H năm 2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, mặc dù diện

tích đất cấp đổi năm 2004 tăng so với diện tích được cấp trong Giấy CNQSDĐ năm 2000 nhưng hình thể là tương đồng, nguyên nhân tăng diện tích là do năm 2000 và năm 2002 là cấp Giấy CNQSDĐ theo sơ đồ đo đạc độc lập, tính diện tích thủ công nên không chính xác, từ năm 2004 đến nay cả 02 hộ đều sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, cũng như không có khiếu nại gì tới cơ quan có thẩm quyền liên quan việc cấp đổi Giấy CNQSDĐ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bên đều thừa nhận từ trước đến nay ranh giới đất giữa hai bên gia đình không có hàng rào, không có cắm mốc hay đặc điểm gì để phân định ranh giới mà hai bên chỉ trồng 02 hàng cao su cách nhau là 03m (biên bản lấy lời khai bút lục 34; 48; biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2019), đến năm 2014 hay 2015 thì ông T có đào 01 cái mương rộng 70cm, dài hết đất nhưng cả hai bên đều thừa nhận khi ông T đào thì ông H, bà V không biết, mục đích đào mương là để ngăn rễ cao su già của ông T không ăn qua cao su non của ông H nên cũng không có cơ sở xác định mương nước ông T đào là ranh giới mà ông T xác định giữa hai hộ gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông H, bà V cho rằng có một mốc giới duy nhất giao nhau giữa gia đình ông H, ông T và bà D (chủ đất giáp ranh) là 01 bụi le nhưng lời trình bày của ông H không được ông T thừa nhận, tại biên bản lấy lời khai bà D, ông Chiến (con bà D) ngày 26/02/2020 bà D, ông Chiến cho rằng ông bà không biết ranh mốc giữa ba hộ gia đình có giáp nhau 01 điểm hay không, đất của bà Nhà nước cấp tới đâu bà sử dụng tới đó, khi bà được cấp Giấy CNQSDĐ thì đã thấy trong Giấy CNQSDĐ có con đường đi rộng 03m thì bà cũng đồng ý và không có ý kiến gì, quá trình sử dụng đất ranh giới giữa nhà bà và nhà ông T, ông H không thay đổi. Do đó, lời trình bày của ông H, bà V là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Như vậy, có căn cứ xác định từ trước đến nay diện tích đất giữa hai gia đình ông T và gia đình ông H không có ranh giới hay cột mốc gì để phân định. Hiện nay, cả hai bên đều không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh ranh giới đất do mình xác định là ranh giới đã được các bên thống nhất sử dụng ổn định từ trước đến nay; cũng không có chứng cứ nào chứng minh đường mương do ông T tự múc là điểm để phân định ranh giới đất của các bên, nên căn cứ để xác định ranh giới đất giữa gia đình ông T và

gia đình ông H là ranh theo Giấy CNQSDĐ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hai gia đình vào năm 2004.

[2.5] Từ những phân tích như trên, cần xác định ranh giới đất giữa gia đình ông H, bà V và gia đình ông T, bà H là ranh theo Giấy CNQSDĐ đã được cấp. Hiện nay, theo kết quả đo đạc của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C ngày 12/11/2018 thì hiện nay phần diện tích ông H xác định thuộc QSDĐ của mình, có 129,8m² thuộc Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông T, bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà V thừa nhận trong 129,8m² ông T sử dụng một phần là nương nước, phần còn lại ông H sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H buộc ông H và bà V trả lại cho gia đình ông T 129,8m² là phù hợp quy định pháp luật nên kháng cáo của ông H, bà V là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ được chấp nhận. Bởi lẽ, như nhận định tại mục [1] không cần thiết đưa anh Đ và chị H vào tham gia tố tụng; UBND huyện C và bà D, anh C cũng đã có lời trình bày đầy đủ. Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì tranh chấp giữa ông T và ông H là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án chỉ xem xét quyền sở hữu thuộc về ai, không xem xét giá trị nên không cần thiết phải thành lập Hội đồng định giá tài sản, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc các đương sự chịu án phí dân sự không có giá ngạch là phù hợp với quy định pháp luật, đối với sai sót tại phần nghị án “...*buộc bà N chịu án phí*...” đây chỉ là sai sót do đánh máy, nên chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, không cần thiết hủy án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông H, bà V phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đào Văn H, bà Bùi Ngọc V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Đào Văn H, và Bùi Ngọc V trả lại cho ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 128.9 m², phần đất này nằm trong tổng diện tích 11210 m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 16, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số: 00436/QSDĐ/QĐ-UBND, do Ủy ban nhân huyện C cấp ngày 30/11/2004, mang tên ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H đối với phần yêu cầu buộc ông H, bà V phải trả diện tích 18,1m².

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H phải chịu là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng đã nộp theo biên lai số 008990 ngày 19/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện C hoàn trả lại cho ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H số tiền là 75.000 đồng;

Bị đơn ông Đào Văn H, và Bùi Ngọc V phải chịu là 300.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Đào Văn H, bà Bùi Ngọc V phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền ông H, bà V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003854, ngày 17/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

5. Chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn ông Trần Xuân T, bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tổng số tiền là 10.757.016 đồng, được khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp là 8.557.016 đồng. Số tiền còn lại 2.200.000 đồng do ông H, bà V đã nộp nên ông T, bà H có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông H, bà V số tiền 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga